

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn
thành phố Cần Thơ đến năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2010/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn và các đối tượng chính sách xã hội khác đến năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn thành phố Cần Thơ đến năm 2020” (đính kèm Đề án).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các sở, Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(đã ký)
Tô Minh Giới

ĐỀ ÁN
ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN THÀNH PHỐ CẦN THƠ ĐẾN NĂM 2020
(Ban hành Kèm theo Quyết định số 41/2010/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2010
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

A. CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN:

I. Chủ trương của Đảng, nhà nước:

- Nghị quyết số 17-NQ/TW ngày 18 tháng 3 năm 2002 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về “Đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn”, 02 trong số 05 nhiệm vụ trọng tâm mà Nghị quyết đề ra là: nâng cao hiệu lực của chính quyền cơ sở; xây dựng đội ngũ chính quyền cơ sở.

- Nghị quyết số 26/NQ-TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân và nông thôn; một trong những nhiệm vụ và giải pháp quan trọng của Nghị quyết là: “Hình thành Chương trình mục tiêu quốc gia về đào tạo nghề, phát triển nguồn nhân lực, đảm bảo hàng năm đào tạo khoảng 01 triệu lao động nông thôn. Thực hiện tốt việc xã hội hóa công tác đào tạo nghề, đến năm 2020 lao động nông nghiệp còn khoảng dưới 30% lao động xã hội; tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo đạt trên 50%”.

- Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 26/NQ-TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đã đặt ra nhiệm vụ: tập trung xây dựng kế hoạch và giải pháp đào tạo cho bộ phận con, em nông dân đủ trình độ, năng lực vào làm việc ở các cơ sở công nghiệp, thủ công nghiệp, dịch vụ và chuyển nghề; bộ phận nông dân còn tiếp tục sản xuất nông nghiệp được đào tạo về kiến thức và kỹ năng để thực hành sản xuất nông nghiệp hiện đại; đồng thời tập trung đào tạo nâng cao kiến thức cho cán bộ quản lý, cán bộ cơ sở.

- Quyết định số 20/2006/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020;

- Quyết định số 21/2007/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ thời kỳ 2006 - 2020”;

- Quyết định 366/QĐ-TTg ngày 20 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch triển khai tiếp Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 17 tháng 02 năm 2005 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Cần Thơ giai đoạn 2009 - 2015;

- Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020;

- Chỉ thị số 27-CT/TU ngày 29 tháng 3 năm 2010 của Thành ủy Cần Thơ về tăng cường sự lãnh đạo công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020;

- Nghị quyết số 09/2010/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn và các đối tượng chính sách xã hội khác đến năm 2020;

- Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về triển khai thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Quyết định số 1294/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về phê duyệt Chương trình xây dựng và phát triển nông nghiệp công nghệ cao thành phố Cần Thơ đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.

II. Thực trạng và dự báo phát triển kinh tế - xã hội, lao động việc làm thành phố Cần Thơ:

1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2006 - 2010:

1.1 Đặc điểm chung:

- Thành phố Cần Thơ trực thuộc Trung ương được thành lập từ ngày 01 tháng 01 năm 2004, trên cơ sở tách ra từ tỉnh Cần Thơ theo Nghị quyết số 22/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc Hội (khóa XI), Nghị định số 05/2004/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2004, Nghị định số 16/2007/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2007 và Nghị định số 12/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về việc thành lập các quận, huyện và các xã, phường, thị trấn thuộc thành phố Cần Thơ trực thuộc Trung ương. Đến năm 2009, thành phố Cần Thơ có:

- Diện tích tự nhiên: 1.401.61 km².

- Quy mô dân số là 1.190.264 người, trong đó: thành thị là 738.571 người, chiếm tỷ lệ 65,83%; nông thôn là 406.693 người, chiếm tỷ lệ 34,17%.

- Mật độ dân số: 849 người/km², mật độ dân cư đô thị 1.552 người/km², dân cư ngoại thành 528 người/km²; mật độ dân cư cao nhất khoảng 7.200 người/km² (quận Ninh Kiều), mật độ dân cư thấp nhất khoảng 450 người/km² (huyện Cờ Đỏ).

- Có 09 đơn vị hành chính cấp huyện, bao gồm 05 quận: Bình Thủy, Cái Răng, Ninh Kiều, Ô Môn, Thốt Nốt và 04 huyện: Phong Điền, Thới Lai, Cờ Đỏ, Vĩnh Thạnh; 85 đơn vị hành chính cấp xã (44 phường, 37 xã và 04 thị trấn).

- Kết cấu hạ tầng từng bước được đầu tư và đưa vào sử dụng có hiệu quả, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội cho thành phố, có sức lan tỏa đến một số tỉnh trong vùng.

- Trong tương quan chung, thành phố Cần Thơ đã có bước phát triển khá toàn diện theo Nghị quyết 45/NQ/TW ngày 17 tháng 02 năm 2005 của Bộ Chính trị (khóa X) và Quyết định số 366/QĐ-TTg ngày 20 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ; vì vậy đến tháng 6 năm 2009 được công nhận là thành phố đô thị loại I trực thuộc Trung ương tại Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ; từng bước thể hiện được các đặc trưng cơ bản của một trung tâm nhiều chức năng, có sức lan tỏa về kinh tế, văn hóa, xã hội, có vai trò quan trọng về quốc phòng an ninh đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước; là thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long (thành phố Cần Thơ, tỉnh An Giang, tỉnh Kiên Giang và tỉnh Cà Mau).

1.2 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu:

- Tăng trưởng kinh tế duy trì ở mức khá cao, đạt 13,07%; trong đó, khu vực nông nghiệp - thủy sản tăng 2,09%, khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 14,13%, khu vực dịch vụ tăng 15,49%.

- Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm đáng kể tỷ trọng nông nghiệp so với năm 2008, nhưng còn chậm so với kế hoạch, tỷ trọng khu vực nông nghiệp - thủy sản chiếm 14,02%, khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 42,48%, khu vực dịch vụ chiếm 43,5% trong cơ cấu GDP. Trong nội bộ ngành kinh tế có sự chuyển dịch khá tích cực như: giá trị sản xuất khu vực nông nghiệp - thủy sản chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng chăn nuôi, thủy sản, dịch vụ nông nghiệp, giảm tỷ lệ trồng trọt...

- Thu nhập bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt 31,256 triệu đồng, tương đương 1.749 USD.

- Kinh tế nông thôn tiếp tục phát triển, cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ ngành nghề nông thôn. Kết cấu hạ tầng nông thôn được tập trung đầu tư phát triển đồng bộ nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế, nông nghiệp, nông thôn, góp phần cải thiện đời sống nông dân, đã có 82.571 ha diện tích thủy lợi được khép kín, chiếm 87,7% diện tích đất canh tác; 80/85 xã, phường có đường ô tô đến trung tâm, chiếm tỷ lệ 94%; 100% xã có điện đến trung tâm xã, có 98,3% hộ nông thôn sử dụng điện sinh hoạt; tỷ lệ hộ nghèo giảm dần qua từng năm, dự kiến đến năm 2010 còn khoảng 5% (thu nhập dưới 200.000 đồng/người/tháng).

- Thành phố có 08 khu công nghiệp tập trung đang xây dựng và hoạt động với diện tích 2.353,27 ha, có 185 dự án còn hiệu lực (trong đó có 141 dự án đã hoạt động, 33 dự án đang xây dựng, 11 dự án chưa triển khai), thuê 5.395.941 m² đất, với tổng vốn đầu tư đăng ký là 1,597 tỷ USD; vốn đầu tư đã thực hiện 554,304 triệu USD, chiếm 35% tổng vốn đầu tư đăng ký. Số lao động hiện có tại các khu công nghiệp Cần Thơ là 31.720, gồm 25.690 lao động chính thức, 6.030 lao động thời vụ.

- Các ngành dịch vụ phát triển đa dạng và nhiều loại hình, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh và phục vụ đời sống nhân dân. Tình hình văn hóa, xã hội có bước phát triển, công tác xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, chất lượng giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe nhân dân, giải quyết các chính sách xã hội bức xúc được tích cực thực hiện và đạt kết quả khá tốt. Đến cuối năm 2009, tỷ lệ hộ nghèo của thành phố còn 5,7%, trong đó hộ nghèo nông thôn chiếm 8,42% (9.016 hộ với 40.476 khẩu), hộ nghèo thành thị chiếm 4,46% (7.062 hộ với 30.447 khẩu).

1.3 Thực trạng lao động việc làm:

- Theo số liệu thống kê năm 2009, lao động trong độ tuổi là 758.518 người (chiếm 63,72% tổng dân số), trong đó ước tính khu vực thành thị khoảng 466.429 người, khu vực nông thôn khoảng 292.089 người.

- Lao động tham gia các ngành kinh tế quốc dân 530.822 người; cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ, đồng thời giảm tỷ lệ lao động trong khu vực nông, lâm, thủy sản. Cơ cấu lao động khu vực I (nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản) 265.062 người; lao động khu vực II (công nghiệp, xây dựng) 98.855 người; lao động khu vực III (thương nghiệp, vận tải, dịch vụ): 177.077 người.

- Lao động dự trữ vẫn còn một số lượng khá lớn, 217.524 người (chiếm tỷ lệ 28,68%).

- Lao động qua đào tạo nghề của thành phố Cần Thơ đã được cải thiện đáng kể, đến cuối năm 2009 đạt 39,07% trên tổng số lao động tham gia nền kinh tế quốc dân; lao động nông thôn qua đào tạo nghề năm ước đạt 15,68%.

1.4 Thực trạng về cán bộ công chức xã, phường:

Thành phố Cần Thơ hiện có 85 đơn vị hành chính cấp xã gồm: 36 xã (chiếm 42,35%), 05 thị trấn và 44 phường. Tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2010, cán bộ, công chức cấp xã toàn thành phố có 1.551 người (trên tổng số 2029 biên chế được giao), trong đó: cán bộ chủ chốt có 486 người, chiếm 31,33%; công chức cấp xã có 652 người, chiếm 42,04% (gồm 7 chức danh). Số lượng cán bộ không chuyên trách cấp xã có 413 người, chiếm 16,63%.

2. Dự báo:

2.1 Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội thành phố Cần Thơ đến năm 2020:

- Căn cứ Quyết định số 21/2007/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội thành phố Cần Thơ thời kỳ 2006 - 2020; Quyết định số 366/QĐ-TTg ngày 20 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch triển khai tiếp Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 17 tháng 02 năm 2005 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Cần Thơ giai đoạn 2009 - 2015; tập trung xây dựng và phát triển thành phố Cần Thơ trở thành thành phố đồng bằng sông Cửu Long cấp quốc gia và cơ bản trở thành thành phố công nghiệp trước năm 2020; là trung tâm công nghiệp, thương mại - dịch vụ, du lịch, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế và văn hóa, là địa bàn trọng điểm về quốc phòng, an ninh tại vùng đồng bằng sông Cửu Long và của cả nước, là đầu mối quan trọng về giao thông vận tải nội vùng và liên vận quốc tế; là một cực phát triển, đóng vai trò động lực thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long; xây dựng, củng cố hệ thống chính trị không ngừng lớn mạnh, bảo đảm đời sống nhân dân ngày được nâng cao.

- Giai đoạn 2010 - 2020 là giai đoạn khai thác, phát huy tối đa các tiềm lực, lợi thế để phát triển kinh tế nhanh, bền vững, có hiệu quả và sức cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và quốc tế; chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp công nghệ cao. Duy trì đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn với mức bình quân chung cả nước. Tốc độ tăng GDP bình quân thời kỳ 2011 - 2015 là 17,1%/năm và thời kỳ 2016 - 2020 là 18%/năm.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ và công nghiệp. Đến năm 2015: dịch vụ: 42,32%; công nghiệp - xây dựng: 51,35%; nông - lâm - ngư nghiệp: 6,33%. Đến năm 2020 là: nông - lâm - ngư nghiệp 3,7%; công nghiệp - xây dựng 53,8%; dịch vụ 42,5%.

- GDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) đạt 35,856 triệu đồng, quy USD đạt 1.957 USD vào năm 2010, đạt 2.318 USD vào năm 2015 và đạt 4.611 USD vào năm 2020.

- Tỷ lệ thất nghiệp giảm còn dưới 6%, phần đầu nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn đạt 87% vào năm 2015. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề ở các trình độ đạt 50% trên tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân.

- Hộ nghèo (theo chuẩn nghèo mới) còn nhưng không đáng kể.

- Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế năm 2015: dịch vụ: 33,2%; công nghiệp, xây dựng: 17,1%; nông, lâm, ngư nghiệp: 23,7%. Đến năm 2010: dịch vụ: 33,2%; công nghiệp, xây dựng: 17,1%; nông, lâm, ngư nghiệp: 23,7%.

2.2 Dự báo nhu cầu lao động việc làm đến năm 2020:

- Dân số thành phố Cần Thơ tăng nhanh trên cơ sở tăng dân số tự nhiên ước bình quân khoảng 1%/năm cộng với tăng dân số cơ học phục vụ phát triển đô thị và kinh tế công nghiệp - dịch vụ, dự kiến quy mô dân số đạt 1,3 - 1,4 triệu người vào năm 2010; 1,6 triệu vào năm 2015 và 1,8 triệu người vào năm 2020. Cơ cấu dân số thành thị - nông thôn là 60% - 40% vào năm 2010; 65% - 35% vào năm 2015 và 70% - 30% vào năm 2020.

- Dân số Cần Thơ có cơ cấu trẻ, với khoảng 29,8% dân số trong độ tuổi từ 15 - 29 trong năm 2010 sẽ giảm còn 24,3% vào năm 2015 và 20,1% vào năm 2020. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi vào năm 2010 ước khoảng 64,6% tăng lên 65,1% vào năm 2015 và do có lực lượng trẻ của dân nhập cư và sau đó giảm còn 63,5% vào năm 2020; tương ứng lao động trong độ tuổi năm 2010 ước đạt 869.543 người; năm 2015 là 1.010.007 người và năm 2020 là 1.132.153 người.

- Lao động tham gia nền kinh tế quốc dân ước đến năm 2010 là 565.242 người; năm 2015 là 674.936 người và năm 2020 là 814.849 người.

+ Lao động nông nghiệp năm 2010 ước khoảng 154.876 người; năm 2015 khoảng 159.960 người và 176.822 người vào năm 2020.

+ Lao động phi nông nghiệp ước khoảng 410.366 người vào năm 2010; 514.976 người vào năm 2015 và 678.027 người vào năm 2020.

- Cơ cấu lao động tham gia các ngành kinh tế cũng sẽ chuyển biến tích cực trong tổng số lao động tham gia nền kinh tế quốc dân:

+ Năm 2010, ước cơ cấu lao động: khu vực 1 chiếm 42,15%; lao động khu vực 2 chiếm 19,08% và lao động khu vực 3 là 38,77%.

+ Năm 2015, ước cơ cấu lao động: khu vực 1 chiếm 35,48%; lao động khu vực 2 chiếm 21,26% và lao động khu vực 3 là 43,26%.

+ Năm 2020, ước cơ cấu lao động: khu vực 1 chiếm 31,13%; lao động khu vực 2 chiếm 22,77% và lao động khu vực 3 là 46,10%.

- Học sinh trong độ tuổi lao động ước chiếm 9,5% và năm 2010, tăng lên 10,5% vào năm 2015 và 11% vào năm 2020.

III. Thực trạng công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2006 - 2010 và dự báo nhu cầu đến năm 2020:

1. Về dạy nghề cho lao động nông thôn:

1.1. Kết quả đạt được:

a) Về quy mô đào tạo:

Số học viên học nghề trong 04 năm (2006 - 2009) là 131.330 người (trong đó, năm 2006 là 31.400 người, năm 2007 là 32.920 người, năm 2008 là 33.010 người, năm 2009 là 34.000 người). Riêng số lao động nông thôn được học nghề dưới 03 tháng và sơ cấp nghề theo chính sách hỗ trợ của Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn là 16.305 người.

b) Về phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề:

- Thành phố hiện có 58 cơ sở dạy nghề, trong đó có 01 trường cao đẳng nghề, 02 phân hiệu trường cao đẳng nghề, 02 trường trung cấp nghề (trong đó có trường Trung cấp nghề Thới Lai mới thành lập, là trường trọng điểm dạy nghề cho lao động nông thôn), 07 trường cao đẳng và trung học chuyên nghiệp có dạy nghề, 06 trung tâm dạy nghề quận, huyện và 40 cơ sở khác và doanh nghiệp có dạy nghề.

- Mạng lưới cơ sở dạy nghề công lập thuộc địa phương quản lý hiện có: 01 Trường Cao đẳng nghề, 01 Trường Trung cấp nghề và 06 Trung tâm dạy nghề các quận, huyện.

- Quy mô đào tạo của các cơ sở dạy nghề hiện khoảng từ 30.000 - 34.000 người/năm. Trong đó, sinh viên cao đẳng nghề là: 1.200; học sinh trung cấp nghề là 2.500; học viên sơ cấp nghề là: 21.500; dạy nghề dưới 03 tháng khoảng: 4.800 - 8.800 người.

- Các trường cao đẳng nghề, cao đẳng chuyên nghiệp có tham gia dạy nghề đào tạo khoảng 9.220 sinh viên, học sinh các trình độ nghề, với 16 nghề đào tạo.

- Trường trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp có tham gia dạy nghề đào tạo khoảng 11.300 sinh viên, học sinh các trình độ nghề, với 30 nghề đào tạo.

- Trung tâm dạy nghề các quận, huyện đào tạo khoảng 1.500 học viên trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 03 tháng, với khoảng 10 nghề đào tạo như: điện, điện tử, hàn, may gia dụng, may công nghiệp, tin học, chăn nuôi thú y, điện lạnh, sửa xe gắn máy, xây dựng...

- Các cơ sở dạy nghề khác đào tạo khoảng 8.000 - 12.000 người, trình độ đào tạo là sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 03 tháng với khoảng 50 nghề.

- Dạy nghề cho lao động nông thôn được thực hiện dưới nhiều hình thức: dạy nghề chính quy tại cơ sở dạy nghề; dạy nghề gắn với giải quyết việc làm tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh - dịch vụ; dạy nghề gắn với các mô hình sản xuất tự tạo việc làm, dạy nghề phục vụ xuất khẩu lao động ...

- Cơ sở vật chất, thiết bị của một số cơ sở dạy nghề đã được tăng cường đầu tư từ nhiều nguồn (ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương...). Đến nay, về cơ bản các Trung tâm dạy nghề quận, huyện đã được đầu tư thiết bị để phục vụ giảng dạy đáp ứng một bước yêu cầu của việc thực hành cơ bản như: điện lạnh, hàn, sửa xe gắn máy, xây dựng, tin học, may gia dụng, may công nghiệp, tiện, phay, bào; Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ đã được trang bị tương đối đồng bộ, hiện đại ở một số nghề như: tự động hóa, điện công nghiệp, điện dân dụng, may thiết kế thời trang, điện tử dân dụng ...

c) Về đội ngũ giáo viên dạy nghề:

- Đến thời điểm cuối năm 2010, toàn thành phố hiện có 1.157 giáo viên dạy nghề, trong đó giáo viên cơ hữu là 702 người chiếm tỷ lệ 60,7%, giảng dạy trên 50 nghề với tất cả các trình độ dạy nghề, đặc biệt là giảng dạy các nghề trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 03 tháng.

- Về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, số giáo viên dạy nghề có trình độ sau đại học là 169 người (chiếm tỷ lệ 14,6%); trình độ đại học là 636 người, chiếm (chiếm tỷ lệ 55%); cao đẳng là 49 người (chiếm tỷ lệ 4,2%), có trình độ trung cấp, công nhân kỹ thuật, thợ lành nghề là 303 người (chiếm tỷ lệ 26,2%).

- Về trình độ sư phạm có 547 người đạt chuẩn (chiếm 47,3%), trong đó: sư phạm kỹ thuật là 110; sư phạm dạy nghề là 106; sư phạm bậc 1 là 129; sư phạm bậc 2 là 202 người.

- Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ đã thành lập khoa Sư phạm dạy nghề, đây là điều kiện thuận lợi để đào tạo đội ngũ giáo viên dạy nghề cho thành phố Cần Thơ.

d) Về chất lượng và hiệu quả dạy nghề:

Trong các năm qua, chất lượng và hiệu quả dạy nghề đã từng bước được cải thiện; theo báo cáo của các địa phương cho thấy, sau khi tham gia các lớp dạy nghề, kiến thức và kỹ năng nghề của người lao động đã được nâng lên; tỷ lệ lao động có việc làm bình quân các năm theo đánh giá của các địa phương chiếm khoảng 80% người học sau khi tốt nghiệp đã tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm ngay. Ở nhiều địa phương, dạy nghề đã gắn với giải quyết việc làm, tự tạo việc làm; nhiều nông dân sau khi học nghề, bồi dưỡng tay nghề đã mạnh dạn đầu tư mở rộng quy mô sản xuất.

1.2. Những hạn chế, yếu kém:

Tuy đã được một số kết quả quan trọng, tuy nhiên công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn trong thời gian qua vẫn còn một số hạn chế nhất định:

- Tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo nghề tính đến năm 2009 ước chỉ đạt khoảng 15,68%, còn rất thấp so với bình quân chung của cả thành phố (39%), bên cạnh đó lao động nông thôn qua đào tạo nghề có sự chênh lệch giữa các địa phương quận, huyện trong thành phố.

- Số lao động chưa học nghề để chuyển đổi ngành nghề còn lớn, đặc biệt là ở các quận, huyện có tốc độ đô thị hóa nhanh, đồng bào dân tộc thiểu số. Hầu hết nông dân có được kiến thức, kỹ năng sản xuất thông qua kinh nghiệm là chính, kỹ thuật canh tác chậm đổi mới, năng suất lao động thấp, giá trị sản phẩm hàng hóa tạo ra không tương xứng với thời gian lao động... Đời sống của người nông dân còn nhiều khó khăn, nhất là ở vùng vùng sâu, vùng xa, nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

- Mạng lưới cơ sở dạy nghề nói chung tuy đã phát triển nhưng chủ yếu tập trung ở khu vực quận trung tâm thành phố. Ở các quận, huyện khác số lượng cơ sở dạy nghề rất ít, thậm chí có một số nơi ngoài Trung tâm dạy nghề công lập của quận, huyện không có cơ sở dạy nghề nào khác.

- Quy mô dạy nghề nhỏ chưa đáp ứng và chưa thu hút được nhiều lao động tham gia học nghề; nhiều cơ sở dạy nghề có cơ sở vật chất tạm bợ, trang thiết bị dạy nghề thiếu, nhất là các Trung tâm dạy nghề cấp huyện và cơ sở dạy nghề ngoài công lập.

- Cơ cấu trình độ, cơ cấu nghề đào tạo chưa phù hợp; các cơ sở dạy nghề chưa bổ sung kịp thời các nghề mới theo yêu cầu của thị trường lao động. Số lượng chương trình khung và chương trình dạy nghề chưa đáp ứng được yêu cầu; nhiều chương trình, giáo trình dạy nghề chưa được bổ sung, sửa đổi kịp thời cho phù hợp với thực tiễn sản xuất, kinh doanh dịch vụ; thiếu học liệu, tài liệu hướng dẫn. Nhìn chung, các cơ sở dạy nghề chưa chú trọng đầu tư xây dựng chương trình, mua sắm trang thiết bị và đồ dùng phục vụ thực hành, thực tập và giảng dạy lý thuyết phù hợp với điều kiện mới phần nào đó đã làm giảm chất lượng dạy nghề.

- Đội ngũ giáo viên dạy nghề cho lao động nông thôn thiếu về số lượng, hạn chế về chất lượng. Các cơ sở dạy nghề thiếu giáo viên cơ hữu, thậm chí có trung tâm dạy nghề không có giáo viên cơ hữu cho những nghề chủ yếu (nhất là các trung tâm dạy nghề quận, huyện); chưa đảm bảo về cơ cấu giữa giáo viên lý thuyết và thực hành; phương pháp giảng dạy lạc hậu, chưa chịu khó nghiên cứu, học tập nâng cao nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy. Chế độ cho giáo viên dạy nghề chưa thật sự thu hút được người có trình độ cao, có kinh nghiệm tham gia dạy nghề ở nông thôn.

- Cán bộ quản lý dạy nghề ở một số cơ sở dạy nghề chưa đạt chuẩn về trình độ, chuyên môn và thiếu kinh nghiệm quản lý dạy nghề (nhất là Ban Giám đốc trung tâm dạy nghề quận, huyện và các cơ sở dạy nghề ngoài công lập). Ở cấp huyện chưa có cán bộ chuyên trách quản lý về công tác dạy nghề.

- Một số nghề chất lượng đào tạo chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động nên một bộ phận học viên sau khi học nghề không tìm được việc làm hoặc có việc làm nhưng lại không làm đúng nghề được đào tạo, thu nhập thấp.

1.3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế:

a) Về nhận thức:

- Một số cấp ủy Đảng, chính quyền chưa nhận thức đầy đủ về công tác dạy nghề; xem dạy nghề chỉ là giải pháp thời điểm, không phải vấn đề quan tâm thường xuyên, liên tục và có hệ thống; chưa thực sự coi trọng đào tạo nguồn nhân lực trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, cũng như phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

- Các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp chưa thấy rõ vai trò trách nhiệm của mình trong việc tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về dạy nghề nói chung, dạy nghề cho lao động nông thôn nói riêng và vận động các thành viên của tổ chức mình tham gia học nghề.

- Nhiều lao động nông thôn, nhất là lao động người dân tộc thiểu số, lao động vùng sâu, vùng xa có trình độ văn hóa thấp, chưa nhận thức đúng về lợi ích của học nghề; nhiều lao động

nông thôn do khó khăn về kinh tế, đời sống, ở cách xa địa điểm học ... nên chưa tham gia học nghề.

b) Về cơ chế chính sách:

- Học nghề ngắn hạn: cơ chế, chính sách về dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn được ban hành nhưng chưa thống nhất dẫn đến sự chông chéo, kém hiệu quả và bất cập như: bị giới hạn về đối tượng, thời gian đào tạo; quy định số học sinh/lớp chưa hợp lý; mức hỗ trợ chi phí đào tạo thấp; mức hỗ trợ tiền ăn cho người nghèo và các đối tượng khác chưa thống nhất; một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn khác chưa được Trung ương hỗ trợ tiền ăn mà do địa phương tự quyết định; chưa quy định nội dung hỗ trợ tài liệu, học liệu học tập; bất cập trong cơ chế lồng ghép, thủ tục thanh quyết toán kinh phí...

- Học nghề trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề: chính sách hỗ trợ tín dụng đối với học sinh, sinh viên theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ bị bó hẹp về đối tượng (chỉ áp dụng cho người học thuộc diện hộ nghèo và hộ cận nghèo). Mặt khác, những người thuộc đối tượng trên lại ngại vay vốn học nghề do sợ không khả năng trả nợ, nên số người học nghề vay vốn tín dụng ưu đãi chiếm tỷ lệ thấp trong tổng số người vay vốn.

- Thiếu chính sách đặc thù về lương, công tác phí, chỗ ở đối với giáo viên dạy nghề; chưa có cơ chế, chính sách khuyến khích do đó chưa thu hút được các nhà khoa học, cán bộ kỹ thuật, nghệ nhân, người lao động có tay nghề cao và nông dân sản xuất giỏi tham gia vào hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- Chưa có cơ chế, chính sách hỗ trợ các cơ sở tham gia tư vấn miễn phí về học nghề, tìm kiếm việc làm và vay vốn mở cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ sau khi học nghề, vay và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cho nông dân.

- Việc giám sát, đánh giá kết quả đào tạo và sử dụng kinh phí được thực hiện thường xuyên nhưng hiệu quả chưa công việc chưa đáp ứng được yêu cầu.

c) Về tổ chức thực hiện:

- Công tác thông tin, tuyên truyền, tư vấn về dạy nghề cho lao động nông thôn còn nhiều yếu kém; các phương tiện thông tin đại chúng chủ yếu tuyên truyền về giáo dục đại học, ít tuyên truyền về công tác dạy nghề.

- Các địa phương chưa tích cực và chủ động trong chỉ đạo xây dựng kế hoạch dạy nghề gắn với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương; hạn chế về năng lực tổ chức triển khai thực hiện công tác dạy nghề, nhất là việc xây dựng phát triển cơ sở dạy nghề; công tác tuyên truyền, tư vấn, vận động người dân để đăng ký học nghề; hỗ trợ tìm kiếm việc làm, hướng dẫn vay vốn tín dụng sau đào tạo và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm.

- Một số cơ sở dạy nghề còn thiếu năng động, chưa tích cực phối hợp với các tổ chức, đoàn thể... trong công tác hướng nghiệp, tổ chức tuyển sinh, tổ chức dạy nghề cho lao động nông thôn.

- Phần lớn trung tâm dạy nghề không đủ năng lực xây dựng chương trình và tài liệu giảng dạy mà chủ yếu phải nhờ các trường trung cấp nghề, cao đẳng nghề, các cơ sở giáo dục khác (cao đẳng, đại học...). Việc xây dựng chương trình dạy nghề chưa thu hút được nhiều sự tham gia của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh - dịch vụ nên chưa đảm bảo phù hợp với yêu cầu của người sử dụng lao động và sự thay đổi của công nghệ, khoa học trong thực tiễn sản xuất.

- Việc cung cấp thông tin thị trường lao động, việc làm chưa đầy đủ và chưa kịp thời đến lao động nông thôn nên người lao động còn lúng túng trong việc lựa chọn nghề, tìm kiếm việc làm sau khi học nghề; thiếu thông tin về các cơ sở dạy nghề và các nghề đào tạo của từng cơ sở dạy nghề để người học lựa chọn nơi học phù hợp với điều kiện của mình.

d) Nguồn lực cho dạy nghề:

- Còn hạn chế, đặc biệt là kinh phí đầu tư xây dựng cho cơ sở vật chất; giao chỉ tiêu biên chế giáo viên cơ hữu cho các trung tâm dạy nghề cấp huyện ít; việc bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo

quản lý của một số trung tâm dạy nghề không đảm bảo về tiêu chuẩn trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Xã hội hóa dạy nghề chưa phát huy sâu rộng, bước đầu chủ yếu tập trung ở khu vực đô thị, quy mô đầu tư nhỏ, nghề đơn giản phục vụ nhu cầu trước mắt cho thị trường lao động.

- Mức kinh phí hỗ trợ từ chương trình mục tiêu cho các trung tâm dạy nghề thấp (khoảng 500 triệu đồng/năm), một số trung tâm mới được hỗ trợ thời gian gần đây.

- Chưa bố trí kinh phí hỗ trợ xây dựng các chương trình, giáo trình, học liệu dạy nghề trình độ sơ cấp nghề và dưới 03 tháng.

- Mức hỗ trợ dạy nghề cho lao động nông thôn thấp so với yêu cầu thực tế (300.000đ/người/tháng). Chính sách cho vay học nghề mới chỉ dừng lại ở việc cho vay đối với loại hình học nghề dài hạn.

2. Thực trạng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã:

2.1 Kết quả đạt được:

a) Về nội dung, chương trình, tài liệu, phương thức đào tạo, bồi dưỡng:

- Đã thể chế hoá, quy định rõ hai loại chương trình (chương trình đào tạo, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh; chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ) và quy định rõ nội dung đào tạo, bồi dưỡng là trang bị kiến thức về lý luận chính trị, kiến thức và kỹ năng quản lý nhà nước, chuyên môn nghiệp vụ, tin học và các kiến thức bổ trợ khác. Nội dung chương trình, tài liệu thường xuyên được nghiên cứu, hoàn thiện theo hai hướng: cập nhật, chỉnh sửa, bổ sung các chương trình đang sử dụng; các chương trình biên tập mới đã chú trọng tới việc nâng cao kiến thức và kỹ năng theo vị trí công tác.

- Phương thức đào tạo, bồi dưỡng đã được tổ chức theo nhiều hình thức như tập trung, bán tập trung, tại chức với các khóa học ngắn hạn, dài hạn. Bước đầu áp dụng phương pháp giảng dạy mới, phát huy tính tích cực và tư duy sáng tạo của người học.

b) Về xây dựng đội ngũ giảng viên:

Đã xây dựng và triển khai các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn và phương pháp sư phạm đối với đội ngũ giảng viên quản lý nhà nước và giảng viên lý luận chính trị. Về nội dung chú trọng đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, phương pháp giảng dạy hiện đại.

c) Về hệ thống Trường đào tạo, bồi dưỡng:

Đã hình thành một hệ thống Trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức từ thành phố đến quận, huyện. Hiện thành phố có Học viện Chính trị - Hành chính khu vực IV của Trung ương, Trường Chính trị thành phố và 09 Trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp quận, huyện.

d) Về kinh phí đào tạo, bồi dưỡng:

Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng được thực hiện chủ yếu từ các nguồn ngân sách Nhà nước trung ương, địa phương. Tuy nhiên, kinh phí dành cho đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã còn hạn chế.

đ) Kết quả đào tạo, bồi dưỡng:

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được đào tạo, bồi dưỡng được chú trọng, từ năm 2006 - 2009 toàn thành phố đã đào tạo, bồi dưỡng được 2.217 lượt cán bộ, công chức cấp xã.

- Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã đã có những chuyển biến tích cực. Nếu như trước đây chủ yếu tập trung vào chương trình lý luận chính trị, thì nay hoạt động này đã chuyển hướng tập trung vào việc nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng làm việc cho đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã.

- Đến nay, tính trung bình trên toàn thành phố, số công chức cấp xã có trình độ từ trung cấp trở lên đạt khoảng 86%.

2.2 Hạn chế, yếu kém:

- Việc áp dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến, sử dụng công nghệ thông tin vào đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã còn ít, chưa phổ biến.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập của nhiều Trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức còn nghèo và thiếu đồng bộ.

- Công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục cho cán bộ công chức xã và người dân lao động nông thôn nhận thức rõ về chủ trương, cơ chế chính sách của Đảng, Nhà nước đối với công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn còn nhiều hạn chế.

2.3 Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém:

- Chưa đổi mới mạnh mẽ về nội dung chương trình đào tạo, chưa chú trọng bồi dưỡng nâng cao năng lực thực hành gắn với chức trách, nhiệm vụ từng loại cán bộ công chức phù hợp thực tiễn quản lý ở cơ sở.

- Thiếu cơ chế tạo sự cạnh tranh trong đào tạo, bồi dưỡng nên cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thiếu năng động, chủ động, không thực sự tạo ra động lực nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng.

3. Dự báo nhu cầu đào tạo nghề đến năm 2020:

3.1 Nhu cầu học nghề của lao động nông thôn và các đối tượng chính sách xã hội khác đến năm 2020:

- Về nhu cầu đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 khá lớn, khoảng 78.000 lao động, chiếm 44,57% trong nhu cầu đào tạo nghề chung. Khả năng đào tạo của các cơ sở dạy nghề trong thành phố, bình quân mỗi năm khoảng 34.000 - 35.000 lao động (trong đó có 5.000 - 6.000 lao động nông thôn được đào tạo miễn phí bằng kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia và kinh phí đào tạo nghề từ ngân sách thành phố).

- Đến năm 2010, dự kiến có khoảng 42% tổng số lao động tham gia nền kinh tế quốc dân được đào tạo nghề, phần đầu 100% cán bộ các cấp tốt nghiệp trung học phổ thông và qua đào tạo chính trị, nghiệp vụ. Đến năm 2015, tỷ lệ lao động qua đào tạo chung ước đạt 65%, lao động qua đào tạo nghề đạt 50%; năm 2020, số lao động được đào tạo chiếm 70%, số lao động qua đào tạo nghề chiếm 55% lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân.

Qua điều tra, khảo sát 90.798 hộ, với 391.585 nhân khẩu thường trú, trong đó có 295.688 người trong độ tuổi lao động kết quả lao động có nhu cầu học nghề và thuộc các nhóm đối tượng hỗ trợ như sau: có 10.783 lao động có nhu cầu học nghề, số nghề cần học là 252 nghề.

3.2 Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã:

- Theo quy định số cán bộ, công chức các xã, phường, thị trấn được giao thì so với hiện tại thành phố Cần Thơ còn thiếu là 478 người. Số lượng cán bộ, công chức chưa đạt chuẩn còn cao: 48% đối với cán bộ chủ chốt; 14% đối với công chức. Do đó, để đáp ứng yêu cầu về chuẩn hóa trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ, công chức các xã, phường thị trấn để đáp ứng được nhiệm vụ được giao thì cần phải đào tạo, bồi dưỡng hàng năm khoảng 200 lượt người.

- Xuất phát từ các quan điểm, mục tiêu chỉ đạo, thực trạng công tác dạy nghề cho lao động nông thôn, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức cơ sở nêu trên yêu cầu đòi hỏi xây dựng Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn thành phố Cần Thơ đến năm 2020" là rất cần thiết và đáp ứng chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước; đồng thời, cũng nhằm tiếp tục phát huy những kết quả đào tạo nghề cho các đối tượng lao động mà thành phố Cần Thơ đã thực hiện trong thời gian qua. Đề án sẽ góp phần nâng cao kiến thức cho cán bộ quản lý, cán bộ cơ sở, nâng cao mức sống, thu nhập của người dân nông thôn thành phố Cần Thơ, thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu của thành phố theo hướng công nghiệp, thương mại dịch vụ và nông nghiệp chất lượng cao.

B. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN:

I. Quan điểm:

1. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, của các cấp các ngành và toàn xã hội nhằm nâng cao chất lượng lao động nông thôn, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Nhà nước tăng cường đầu tư để phát triển đào tạo nghề cho lao động nông thôn, có chính sách bảo đảm thực hiện công bằng xã hội về cơ hội học nghề đối với lao động nông thôn, khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

2. Học nghề là nghĩa vụ và quyền lợi của lao động nông thôn nhằm tạo việc làm, chuyển đổi nghề, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống.

3. Chuyển mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn từ đào tạo theo năng lực sẵn có của các cơ sở dạy nghề sang đào tạo theo nhu cầu học nghề của người lao động và yêu cầu của thị trường lao động; gắn

đào tạo nghề với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương, của thành phố và cả nước.

4. Đổi mới và phát triển đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo và tạo điều kiện thuận lợi để lao động nông thôn tham gia học nghề phù hợp với trình độ học vấn, điều kiện kinh tế và nhu cầu học nghề của mình.

5. Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, tạo sự chuyển biến sâu sắc về mặt chất lượng, hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng; nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức xã đủ tiêu chuẩn, chức danh cán bộ, công chức, đủ trình độ, bản lĩnh lãnh đạo, quản lý và thành thạo chuyên môn, nghiệp vụ trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội ở cấp xã phục vụ cho công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

II. Mục tiêu:

1. Mục tiêu tổng quát:

- Tạo điều kiện cho lao động nông thôn và các đối tượng chính sách xã hội được tham gia học nghề với sự hỗ trợ của nhà nước, góp phần tạo nguồn nhân lực có trình độ tay nghề nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, nhất là khu vực nông thôn.

- Trang bị các kỹ năng, kiến thức nghề cho lao động nông thôn ở các cấp trình độ để góp phần giải quyết việc làm, tăng năng suất lao động, nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo, chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế, từng bước thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã có bản lĩnh chính trị vững vàng, có trình độ, năng lực, phẩm chất đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quản lý hành chính, quản lý, điều hành kinh tế - xã hội và thực thi công vụ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Đào tạo nghề ngắn hạn bình quân cho khoảng 5.000 lao động/năm và đào tạo nghề trình độ trung cấp bình quân khoảng 750 lao động/năm, nâng tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo nghề là 30% và tỷ lệ lao động của thành phố được đào tạo nghề là 55% vào năm 2020.

- Tỷ lệ lao động được giải quyết việc làm sau khi học nghề là 75-80% trong tổng số lao động được đào tạo nghề của đề án, trong đó 60% tìm thêm việc làm mới tại hộ gia đình và 40% tìm việc ở các cơ sở sản xuất kinh doanh tại địa phương.

- Đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội theo chức danh, vị trí làm việc đáp ứng yêu cầu của công tác lãnh đạo, quản lý, điều hành và thực thi công vụ cho khoảng 2.029 lượt cán bộ, công chức cấp xã đáp ứng yêu cầu lãnh đạo, quản lý kinh tế - xã hội thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

2.1 Giai đoạn 2011 - 2015:

- Có khoảng 28.750 lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề, trong đó (8.000 người học nghề nông nghiệp; 20.750 người học nghề phi nông nghiệp), trong đó, đặt hàng dạy nghề khoảng 2.000 người thuộc diện hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, lao động nông thôn bị thu hồi đất canh tác có khó khăn về kinh tế. Tỷ lệ có việc làm sau khi học nghề trong giai đoạn này tối thiểu đạt 75%.

- Đào tạo, bồi dưỡng 1.029 lượt cán bộ, công chức cấp xã.

2.2 Giai đoạn 2016 - 2020:

- Đào tạo nghề cho 85.750 lao động nông thôn (5.000 người học nghề nông nghiệp; 23.750 người học nghề phi nông nghiệp), trong đó, đặt hàng dạy nghề khoảng 3.000 người thuộc diện hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, lao động nông thôn bị thu hồi đất canh tác có khó khăn về kinh tế. Tỷ lệ có việc làm sau khi học nghề trong giai đoạn này tối thiểu đạt 80%.

- Đào tạo, bồi dưỡng 1.000 lượt cán bộ, công chức cấp xã.

3. Đối tượng được hỗ trợ dạy nghề và đào tạo, bồi dưỡng:

- Lao động nông thôn trong độ tuổi lao động, có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học. Trong đó ưu tiên dạy nghề cho các đối tượng là người thuộc diện được hưởng

chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người thị thu hồi đất canh tác; hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo; các đối tượng lao động thuộc diện chính sách xã hội khác như: chiến sĩ lực lượng vũ trang xuất ngũ từ năm 2009 trở về trước (không thuộc diện hưởng chính sách học nghề theo Quyết định số 121/2009/QĐ-TTg ngày 09 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng chính phủ), đối tượng phải chuyển đổi nghề do bị ảnh hưởng các chính sách của nhà nước; trẻ em lang thang, cơ nhỡ; phạm nhân hết hạn tù trở về địa phương hoà nhập cộng đồng; đối tượng, mại dâm, nghiện ma túy đang tập trung giáo dục tại Trung tâm giáo dục - lao động xã hội; các đối tượng mại dâm, nghiện ma túy hoàn lương ngoài cộng đồng.

- Cán bộ chuyên trách đảng, đoàn thể chính trị - xã hội, chính quyền và công chức chuyên môn cấp xã; cán bộ nguồn bổ sung thay thế cho cán bộ, công chức cấp xã đến tuổi nghỉ công tác hoặc thiếu do cơ học có độ tuổi phù hợp với quy hoạch cán bộ đến năm 2015 và đến năm 2020.

4. Chính sách của Đề án:

Được áp dụng theo các chính sách hỗ trợ người học của Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 và Nghị quyết số 09/2010/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn và các đối tượng chính sách xã hội khác đến năm 2010. Cụ thể như sau:

- Đào tạo nghề ngắn hạn (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng)

+ Lao động nông thôn thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn với mức tối đa là 03 triệu đồng/người/khóa học (mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế); hỗ trợ tiền ăn với mức là 15.000 đồng/ngày thực học/người; hỗ trợ tiền đi lại theo giá vé giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000 đồng/người/khóa học đối với người học nghề xa nơi cư trú từ 15 km trở lên;

+ Lao động nông thôn thuộc diện hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn với mức tối đa 2,5 triệu đồng/người/khóa học (mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế); hỗ trợ tiền ăn với mức là 10.000 đồng/ngày thực học/người; hỗ trợ tiền đi lại theo giá vé giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000 đồng/người/khóa học đối với người học nghề xa nơi cư trú từ 15 km trở lên;

+ Các đối tượng lao động thuộc diện chính sách xã hội khác như: chiến sĩ lực lượng vũ trang xuất ngũ từ năm 2009 trở về trước (không thuộc diện hưởng chính sách học nghề theo Quyết định số 121/2009/QĐ-TTg ngày 09 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng chính phủ), đối tượng phải chuyển đổi nghề do bị ảnh hưởng các chính sách của nhà nước; trẻ em lang thang, cơ nhỡ; phạm nhân hết hạn tù trở về địa phương hoà nhập cộng đồng; đối tượng, mại dâm, nghiện ma túy đang tập trung giáo dục tại Trung tâm giáo dục - lao động xã hội; các đối tượng mại dâm, nghiện ma túy hoàn lương ngoài cộng đồng... được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn với mức tối đa là 02 triệu đồng/người/khóa học (mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế); hỗ trợ tiền ăn với mức là 10.000 đồng/ngày thực học/người; hỗ trợ tiền đi lại theo giá vé giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000 đồng/người/khóa học đối với người học nghề xa nơi cư trú từ 15 km trở lên.

- Đào tạo nghề trình độ trung cấp nghề theo mô hình vừa học văn hóa vừa học nghề

+ Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; người thuộc diện hộ nghèo và hộ có thu nhập bằng 150% thu nhập của hộ nghèo được hỗ trợ chi phí học nghề trình độ trung cấp nghề với mức tối đa không quá 190.000đ/người/tháng (mức hỗ trợ tùy theo từng nghề), thời gian hỗ trợ không quá 03 năm học.

+ Mỗi đối tượng lao động nông thôn chỉ được hỗ trợ học nghề một lần với một trình độ đào tạo theo chính sách của Đề án này, những người đã được hỗ trợ học nghề học nghề theo các chính sách khác của nhà nước thì không được tiếp tục hỗ trợ học nghề theo chính sách của Đề án này. Riêng, những người đã được hỗ trợ học nghề nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan thì tiếp tục được hỗ trợ học nghề để chuyển đổi việc làm theo chính sách của Đề án này nhưng tối đa không quá 02 lần.

+ Các mức hỗ trợ này tùy theo điều kiện thực tế từ năm 2011 - 2020 sẽ được điều chỉnh cho phù hợp.

5. Phạm vi của Đề án:

Được áp dụng trên toàn địa bàn thành phố Cần Thơ.

C. LĨNH VỰC ĐÀO TẠO NGHỀ:

I. Dạy nghề nông nghiệp:

1. Nghề đào tạo:

- Trồng trọt, chăn nuôi, vườn ao chuồng, vườn ao chuồng biogas; nuôi trồng thủy sản; cấp thoát nước và vệ sinh môi trường nông thôn; quản lý hợp tác xã; Dịch vụ nông nghiệp.

- Chú trọng xây dựng các mô hình dạy nghề gắn với giải quyết việc làm tại các địa phương, từng bước hình thành các tổ hợp tác sản xuất nâng cao quy mô và hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp.

2. Trình độ dạy nghề:

Dạy nghề trình độ trung cấp nghề, sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 03 tháng.

3. Đối tượng:

Lao động trong độ tuổi lao động, chú trọng lao động trong độ tuổi trung niên (từ trên 35 đến 55 tuổi) còn đất sản xuất nông nghiệp, có trình độ học vấn, sức khỏe phù hợp với nghề cần học, bao gồm: lao động nông thôn trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lao động thủ công, tiểu thương và lao động nông thôn làm dịch vụ kinh tế - kỹ thuật tại nông thôn. Trong đó, ưu tiên dạy nghề cho các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ có thu nhập thấp (cận nghèo), người dân tộc thiểu số.

4. Phương thức dạy nghề:

Được thực hiện đa dạng, linh hoạt, dạy nghề chính quy tại các cơ sở dạy nghề; dạy nghề lưu động tại các xã, dạy nghề tại nơi sản xuất, vườn - ao - chuồng, các vùng trồng cây nguyên liệu, chuyên canh...

5. Cơ sở dạy nghề:

Huy động tất cả các cơ sở dạy nghề thuộc trung ương và địa phương trên địa bàn thành phố Cần Thơ gồm cả công lập và ngoài công lập (trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề; trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp; các viện nghiên cứu về nông nghiệp, trung tâm học tập cộng đồng, trung tâm khuyến nông, khuyến công, thủy sản, doanh nghiệp, hợp tác xã và các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ...) có đăng ký hoạt động dạy nghề.

II. Dạy nghề phi nông nghiệp:

1. Lĩnh vực dạy nghề:

- Kỹ thuật, công nghệ; sản xuất và chế biến; y tế; dịch vụ xã hội; khách sạn, du lịch và dịch vụ cá nhân; tiểu thủ công nghiệp và các lĩnh vực khác...

- Chú trọng mô hình liên kết đào tạo, đặt hàng dạy nghề đối với các doanh nghiệp để sau khi dạy nghề sẽ nhận lao động vào làm việc tại các doanh nghiệp hoặc đưa lao động đi làm việc tại các tỉnh, thành khác hoặc xuất khẩu lao động.

2. Trình độ dạy nghề:

Dạy nghề trình độ trung cấp nghề, sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 03 tháng.

3. Đối tượng:

Lao động trong độ tuổi lao động, trong đó chú trọng đối tượng lao động trong độ tuổi từ 16 - 35, lao động không có đất sản xuất hoặc không trực tiếp sản xuất nông nghiệp, có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học. Trong đó ưu tiên dạy nghề cho các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ có thu nhập tối đa bằng 150% so với hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác, người sinh sống trong các khu dân cư vượt lũ.

4. Phương thức dạy nghề:

- Đối với dạy nghề trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 03 tháng được thực hiện đa dạng, linh hoạt: dạy nghề chính quy tại các cơ sở dạy nghề nhất là các Trung tâm dạy nghề quận, huyện; dạy nghề lưu động tại các xã; dạy nghề tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, doanh nghiệp, làng nghề; kết hợp dạy lý thuyết tại các cơ sở dạy nghề với thực hành tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ...

- Đối với trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề dạy nghề chính quy tại các cơ sở dạy nghề; kết hợp dạy lý thuyết tại các Trung tâm dạy nghề quận, huyện với thực hành tại các Trường nghề hoặc thực hành nghề tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ... Chú trọng nhân rộng mô hình vừa dạy văn hóa vừa dạy nghề, đặt hàng dạy nghề thông qua hợp đồng giữa các bên có liên quan.

5. Cơ sở dạy nghề:

Huy động tất cả các cơ sở dạy nghề thuộc trung ương và địa phương trên địa bàn thành phố Cần Thơ gồm cả công lập và ngoài công lập (trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề; trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp; doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ...) có đăng ký hoạt động dạy nghề. Ngoài ra tùy vào yêu cầu thực tế có thể tìm và mời thêm các cơ sở dạy nghề ở các tỉnh, thành khác tham gia vào công tác này.

III. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã:

1. Lĩnh vực đào tạo:

Kiến thức, kỹ năng xây dựng kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế địa phương cấp xã; kiến thức về môi trường, sản phẩm nông nghiệp sạch, an toàn vệ sinh thực phẩm và các kỹ năng quản lý nhà nước ở cấp xã trong các lĩnh vực đó; kiến thức về quản lý kinh tế nông nghiệp; kiến thức về bảo quản nông sản hàng hóa và tổ chức thực hiện tại cấp xã; kiến thức và kỹ năng tổ chức tiêu thụ hàng hoá nông sản; kiến thức và kỹ năng tổ chức nhân dân phòng chống và khắc phục các hiểm họa thiên nhiên; kiến thức và kỹ năng tổ chức thực hiện các vấn đề về an sinh xã hội vùng nông thôn; kiến thức và kỹ năng tổ chức sản xuất hàng hoá nông nghiệp; kiến thức và kỹ năng quản lý sản xuất của địa phương với quy mô sản xuất lớn, các mô hình hợp tác xã kiểu mới; kiến thức về xây dựng Dự án và quản lý, tổ chức thực hiện Dự án.

2. Đối tượng đào tạo:

Cán bộ chuyên trách đảng, đoàn thể chính trị - xã hội, chính quyền và công chức chuyên môn xã; cán bộ nguồn bổ sung thay thế cho cán bộ, công chức xã đến tuổi nghỉ công tác hoặc thiếu do cơ học có độ tuổi phù hợp với quy hoạch cán bộ đến năm 2015 và đến năm 2020.

3. Phương thức đào tạo:

Kết hợp loại hình đào tạo chính quy, tập trung với đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, tại chỗ, theo đợt. Áp dụng các phương pháp giảng dạy mới thích hợp hơn đối với đối tượng học viên là những người lớn tuổi, như phương pháp xử lý tình huống, phương pháp tổ chức làm việc theo nhóm, phương pháp kịch bản... mô đun hóa chương trình, tài liệu giảng dạy, lấy học viên làm trung tâm; tăng cường trang, thiết bị giảng dạy và áp dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

4. Cơ sở đào tạo:

Trung tâm bồi dưỡng chính trị các quận, huyện, Trường Chính trị thành phố, các trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của các Bộ, ngành; gắn kết và mở rộng sự liên kết với các trường đại học, cao đẳng, trung cấp theo hướng xã hội hóa công tác đào tạo, bồi dưỡng có sự hỗ trợ của nhà nước (đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu: về nội dung, giáo trình, phương pháp, địa điểm thời gian, kinh phí...).

D. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN:

I. Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, xã hội và lao động nông thôn về vai trò của đào tạo nghề đối với việc tạo việc làm, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn:

1. Thông qua việc xây dựng kế hoạch, quy hoạch hoặc chương trình hành động cụ thể để tổ chức thực hiện Chỉ thị về công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn của Thành ủy và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố.

2. Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, các cơ quan báo, đài tăng cường tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn; tư vấn học nghề, việc làm miễn phí và vận động các thành viên của mình tham gia học nghề.

II. Phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo nghề:

1. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học (đa ngành nghề) để phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề đủ mạnh về số lượng và chất lượng, từ đó thu hút được thanh niên theo học nghề.

2. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ giáo viên cho các trung tâm dạy nghề, trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề quận, huyện để phát huy tối đa vai trò xung kích trong đào tạo nguồn nhân lực cho các địa phương.

3. Huy động các trường, các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức của các Bộ, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, các trường đại học, cao đẳng, trung cấp tham gia công tác đào tạo, bồi dưỡng có sự hỗ trợ của nhà nước (đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu: về nội dung, giáo trình, phương pháp, địa điểm thời gian, kinh phí...).

III. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý:

1. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề:

- Tăng biên chế cho các trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề công lập để phát triển đội ngũ giáo viên đủ số lượng, dự kiến đến năm 2020 đạt tỷ lệ quy đổi 1 giáo viên/15 học sinh; đồng thời, tăng cường đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo phù hợp với các chuẩn quy định để đảm bảo chất lượng giảng dạy góp phần khẳng định vai trò của công tác dạy nghề.

- Đãi ngộ giáo viên tham gia giảng dạy các lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn như tăng thù lao giảng dạy, khen thưởng... nhằm tạo động lực để các giáo viên hăng hái trong công tác, nâng cao hiệu quả đào tạo.

- Mỗi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận, huyện có một biên chế chuyên trách về quản lý công tác dạy nghề.

2. Phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã:

- Xây dựng đội ngũ giáo viên giỏi chuyên môn, có năng lực giảng dạy tại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức; thu hút những người có năng lực đang công tác tại các cơ quan đơn vị tham gia giảng dạy theo chế độ kiêm chức.

- Đào tạo, bồi dưỡng cho giáo viên, giảng viên của trường chính trị thành phố, các trung tâm bồi dưỡng chính trị quận, huyện, các trường đại học, cao đẳng đáp ứng với chương trình, nội dung giảng dạy.

- Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, giảng viên phương pháp giảng dạy mới, truyền đạt tích cực, chú trọng thực tế thực hành và xử lý các tình huống, phù hợp đối tượng giảng dạy là cán bộ, công chức.

- Kiện toàn tổ chức, biên chế, bổ sung lực lượng giáo viên, giảng viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã đặt ra, đặc biệt chú trọng đến trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của thành phố.

IV. Phát triển chương trình, giáo trình, học liệu:

1. Phát triển chương trình, giáo trình, học liệu dạy nghề trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 03 tháng; xây dựng danh mục thiết bị dạy nghề:

- Đổi mới và phát triển chương trình, giáo trình, học liệu dạy nghề cho lao động nông thôn theo yêu cầu của thị trường lao động, thường xuyên cập nhật kỹ thuật, công nghệ mới.

- Huy động các nhà khoa học, nghệ nhân, cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh, các trung tâm khuyến nông - lâm - ngư, nông dân sản xuất giỏi tham gia xây dựng chương trình, giáo trình, học liệu dạy nghề cho lao động nông thôn.

- Hoàn thành chỉnh sửa 300 chương trình, học liệu và xây dựng mới 200 chương trình, học liệu dạy nghề trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên; xây dựng danh mục thiết bị dạy nghề trình độ sơ cấp cho khoảng 300 nghề. Cung cấp các chương trình, học liệu dạy nghề cho các cơ sở giáo dục, đào tạo tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn.

- Đổi mới và phát triển chương trình, giáo trình, học liệu dạy nghề cho lao động nông thôn theo yêu cầu của thị trường lao động, thường xuyên cập nhật kỹ thuật, công nghệ mới.

- Huy động các nhà khoa học, nghệ nhân, cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh, các trung tâm khuyến nông - lâm - ngư, nông dân sản xuất giỏi tham gia xây dựng chương trình, giáo trình, học liệu dạy nghề cho lao động nông thôn.

2. Tổ chức biên soạn tài liệu đào tạo bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức xã:

Tổ chức biên soạn tài liệu đào tạo, bồi dưỡng phù hợp cho từng đối tượng cán bộ, công chức xã theo từng giai đoạn phát triển (đến năm 2015 và đến năm 2020); từ 2010 đến 2015, tổ chức giảng dạy thí điểm, từ năm 2016 - 2020 tiếp tục hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung và tổ chức giảng dạy.

V. Tăng cường công tác điều tra khảo sát để dự báo:

- Hàng năm, các quận, huyện phải thực hiện các cuộc điều tra, khảo sát để nắm được chính xác số liệu về nguồn lao động của định phương, nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo nghề, cơ cấu ngành nghề tuyển dụng, nhu cầu học nghề, cơ cấu nghề cần đào tạo... để làm cơ sở xây dựng kế hoạch dạy nghề phù hợp với yêu cầu phát triển của địa phương.

- Đầu tư kinh phí xây dựng Trung tâm dự báo nguồn nhân lực và thông tin thị trường lao động, để thực hiện nhiệm vụ dự báo nhu cầu lao động và hỗ trợ đào tạo, cung ứng nguồn nhân lực cho doanh nghiệp.

VI. Đẩy mạnh công tác định hướng nghề nghiệp cho người lao động nông thôn nhất là thanh niên:

1. Thông qua nhiều kênh thông tin và hình thức thực hiện để thanh niên dễ dàng tiếp cận và tìm hiểu những ngành nghề mà mình dự định theo học, cũng như việc định hướng cho họ, giúp họ hiểu rõ hơn học xong ra trường họ sẽ làm gì...

2. Đổi mới chương trình và nâng cao hiệu quả hoạt động giáo dục hướng nghiệp trong các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông để học sinh có thái độ đúng đắn về học nghề và chủ động lựa chọn các loại hình học nghề phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của mình.

VII. Tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Đề án:

1. Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án ở các cấp hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ.

2. Báo cáo, phân tích, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nội dung Đề án; tình hình quản lý và sử dụng ngân sách của Đề án.

VIII. Công tác tuyển sinh:

1. Đào tạo nghề:

Bên cạnh việc đào tạo các lớp ngắn hạn cho các đối tượng lao động để góp phần giải quyết việc làm, nâng cao hiệu quả sản xuất sẽ tăng cường công tác tuyên truyền tư vấn đào tạo nghề và việc làm cho người lao động, đặc biệt là đối tượng học sinh tốt nghiệp phổ thông cơ sở để đi học nghề trình độ trung cấp. Quy mô tuyển sinh cố gắng đạt khoảng 34.000 người/năm với tất cả các trình độ dạy nghề; đào tạo nghề theo đề án với sự hỗ trợ của ngân sách nhà nước bình quân khoảng 5.000 người/năm.

2. Đào tạo giáo viên:

Chỉ đạo các cơ sở dạy nghề trên địa bàn thành phố rà soát số giáo viên hiện có của đơn vị để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hoá các yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng nghề đáp ứng theo quy định để nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng đào tạo; đồng thời, yêu cầu các cơ sở dạy nghề phải xây dựng kế hoạch tuyển dụng giáo viên để đảm bảo

số lượng giáo viên cơ hữu theo quy định, phân đầu các nghề đào tạo đều có giáo viên cơ hữu. Dự kiến hàng năm các trường sẽ phát triển thêm khoảng 100 giáo viên mới; đào tạo, bồi dưỡng cho 1.000 lượt giáo viên dạy nghề.

Đ. CÁC HOẠT ĐỘNG CỤ THỂ CỦA ĐỀ ÁN:

I. Dạy nghề cho lao động nông thôn:

1. Hoạt động 1: Tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm đối với lao động nông thôn.

a) Nội dung chủ yếu:

- Phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về dạy nghề cho lao động nông thôn trên phương tiện thông tin đại chúng thông qua các tổ chức chính trị xã hội, nghề nghiệp.

- Xây dựng, biên soạn tài liệu và tổ chức bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng tuyên truyền, vận động đối với đội ngũ tuyên truyền viên là cán bộ của Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thành phố Cần Thơ, Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố, Hội Cựu chiến binh thành phố.

- Xây dựng, biên soạn tài liệu và tổ chức bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng tư vấn học nghề và việc làm đối với lao động nông thôn cho các cán bộ ngành Lao động - Thương binh Xã hội ở quận, huyện, phường, xã; cán bộ các Trung tâm hướng nghiệp, Trung tâm giới thiệu việc làm để định hướng nghề nghiệp cho người lao động.

- Tổ chức biểu dương, tôn vinh, khen thưởng đối với những người có nhiều đóng góp trong công tác dạy nghề cho lao động nông thôn.

b) Kinh phí dự kiến: 2.250 triệu đồng, bình quân 25 triệu đồng/01 quận, huyện/năm.

c) Thời gian thực hiện: từ năm 2011 đến năm 2020.

d) Đơn vị thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp các cơ quan báo, đài Trung ương và địa phương, các đoàn thể, đặc biệt là vai trò của Hội Nông dân thành phố, Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố, nhất là Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thành phố Cần Thơ.

2. Hoạt động 2: Điều tra khảo sát và dự báo nhu cầu dạy nghề cho lao động nông thôn.

a) Nội dung chủ yếu:

- Điều tra, khảo sát nắm bắt cung lao động trên các địa bàn nông thôn.

- Xác định nhu cầu học nghề của lao động nông thôn theo từng nghề, khu vực và cấp trình độ.

- Xác định nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo nghề (số lượng, chất lượng, cơ cấu) của các doanh nghiệp, các ngành kinh tế và thị trường lao động.

- Dự báo nhu cầu sử dụng lao động nông thôn qua đào tạo đến năm 2020.

- Xác định năng lực đào tạo của các cơ sở dạy nghề cho lao động nông thôn gồm: mạng lưới, nghề đào tạo, chương trình, học liệu, giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề, cơ sở vật chất thiết bị dạy nghề.

b) Kinh phí dự kiến: 4.500 triệu đồng, bình quân 50 triệu đồng/quận, huyện.

c) Thời gian thực hiện: từ năm 2011 đến năm 2020.

d) Đơn vị thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các đoàn thể thành phố và Ủy ban nhân dân các quận, huyện.

3. Hoạt động 3: Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề đối với các cơ sở dạy nghề công lập.

a) Nội dung chủ yếu:

- Đầu tư xây dựng và mua sắm thiết bị giảng dạy cho Trường trung cấp nghề và Trung tâm dạy nghề công lập ở các quận, huyện. Kinh phí đầu tư xây dựng các công trình dự án thực hiện theo Quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố. Dự kiến:

+ Xây dựng 07 Trung tâm dạy nghề của các quận, huyện và 01 Trường trung cấp nghề của thành phố. Quy mô đầu tư bình quân mỗi Trung tâm dạy nghề là 50 tỷ đồng (vốn địa phương và xổ số kiến thiết là 40 tỷ đồng, hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia là 10 tỷ đồng); Trường trung cấp nghề là 70 tỷ đồng (vốn địa phương và xổ số kiến thiết là 45 tỷ đồng, hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia là 25 tỷ đồng); tổng kinh phí đầu tư dự kiến là 420 tỷ đồng. Thời gian từ năm 2010 – 2015.

+ Thiết bị: trang bị các nghề chủ yếu như điện dân dụng, điện cơ, điện lạnh, điện tử dân dụng, điện tử công nghiệp, cơ điện tử, sửa xe gắn máy, sửa chữa máy nổ, xây dựng, cắt gọt kim loại, may thiết kế thời trang, tin học, công nghệ phần mềm, tự động hóa và một số nghề thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương... Kinh phí dự kiến đầu tư mỗi Trung tâm dạy nghề là 15 tỷ đồng và 25 tỷ đồng đối với Trường trung cấp nghề; tổng kinh phí đầu tư dự kiến là 130 tỷ đồng. Thời gian thực hiện từ 2011 – 2020.

- Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị dạy nghề cho các Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Kỹ thuật tổng hợp ở những nơi chưa có Trung tâm dạy nghề hoặc có Trung tâm dạy nghề nhưng chưa đáp ứng nhu cầu. Dự kiến mỗi Trung tâm là 03 tỷ đồng; tổng kinh phí dự kiến là 09 tỷ đồng.

b) Tổng kinh phí dự kiến: 559.000 triệu đồng.

Kinh phí cụ thể của các dự án đầu tư sẽ được quy định tại Quyết định phê duyệt dự án của Ủy ban nhân dân thành phố.

c) Thời gian thực hiện:

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất: thực hiện trong giai đoạn 2011 - 2015.

- Đầu tư mua sắm thiết bị dạy nghề: thực hiện từ năm 2011 - 2020.

d) Đơn vị thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội làm chủ đầu tư việc thực hiện mua sắm thiết bị dạy nghề hỗ trợ trang bị cho các Trường trung cấp nghề, Trung tâm dạy nghề và Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Kỹ thuật tổng hợp có bổ sung nhiệm vụ dạy nghề; Ủy ban nhân dân các quận, huyện làm chủ đầu tư kinh phí đầu tư xây dựng các Trung tâm dạy nghề trực thuộc.

4. Hoạt động 4: Phát triển giáo viên, cán bộ quản lý dạy nghề.

a) Nội dung chủ yếu:

- Biên soạn chương trình, tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng nghề cho giáo viên dạy nghề dạy trình độ sơ cấp nghề và người dạy nghề: chương trình tài liệu, bồi dưỡng công nghệ mới, chương trình tài liệu bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề, chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; chương trình bồi dưỡng cán bộ quản lý cơ sở dạy nghề về nghiệp vụ tư vấn học nghề, tư vấn việc làm.

- Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng nghề cho 1.000 lượt giáo viên để bổ sung giáo viên dạy nghề cho các trung tâm dạy nghề mới thành lập và các trường, trung tâm dạy nghề đã thành lập nhưng chưa đủ cơ số giáo viên cơ hữu. Kinh phí dự kiến 03 triệu đồng/01 giáo viên/khóa.

- Bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý và tư vấn chọn nghề, việc làm cho lao động nông thôn cho 1.000 lượt người là cán bộ Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận, huyện; cán bộ xã, phường. Kinh phí dự kiến là 500.000đ/người/khóa.

b) Kinh phí dự kiến: 3.500 triệu đồng.

c) Thời gian thực hiện: từ năm 2011 đến năm 2020.

d) Đơn vị thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các cơ sở dạy nghề trên địa bàn thành phố.

5. Hoạt động 5: Hỗ trợ cho lao động nông thôn học nghề.

a) Nội dung chủ yếu

- Hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn (trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng) và dạy nghề trình độ trung cấp nghề cho 57.500 lao động. Trong đó:

+ Hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn: 50.000 lao động.

+ Hỗ trợ dạy nghề trình độ trung cấp nghề theo mô hình vừa học văn hóa vừa học nghề là: 7.500 lao động.

- Cơ cấu dự kiến các nhóm đối tượng hỗ trợ học nghề ngắn hạn:

+ Lao động nông thôn thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác, dự kiến khoảng 7.500 người, chiếm 15% đối tượng được hỗ trợ.

+ Lao động nông thôn thuộc diện hộ cận nghèo: 10.000 người, chiếm 20% đối tượng được hỗ trợ.

+ Lao động nông thôn và các đối tượng chính sách xã hội khác, dự kiến khoảng 32.500 người, chiếm 75% đối tượng được hỗ trợ.

b) Kinh phí dự kiến thực hiện từ năm 2011 đến năm 2020:

- Tổng kinh phí dự kiến thực hiện hỗ trợ dạy nghề là: 192.220 triệu đồng. Trong đó:

+ Hỗ trợ đào tạo nghề ngắn hạn: 149.470 triệu đồng.

+ Hỗ trợ dạy nghề trình độ trung cấp: 42.750 triệu đồng.

Cụ thể:

*** Dạy nghề ngắn hạn:**

- Đối tượng thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác; số lượng người được hỗ trợ: 7.500 người, chiếm 15% tổng số người được hỗ trợ.

+ Chi phí hỗ trợ dạy nghề: 7.500 người x 3 triệu đồng/người/khóa = 22.500 triệu đồng.

+ Hỗ trợ tiền ăn trong thời gian học nghề: 7.500 người x 15.000 đồng/ngày x 22 ngày/tháng x 3 tháng = 7.425 triệu đồng.

+ Hỗ trợ tiền đi lại trong thời gian học nghề cho người phải đi học xa nơi cư trú trên 15km, dự kiến khoảng 2.250 (chiếm khoảng 30%): 2.250 người x 200.000 đồng/người/khóa học = 450 triệu đồng.

- Đối tượng thuộc hộ có thu nhập bằng 150% thu nhập của hộ nghèo.

+ Chi phí hỗ trợ dạy nghề: 10.000 người x 2,5 triệu đồng/người/khóa = 25.000 triệu đồng.

+ Hỗ trợ tiền ăn trong thời gian học nghề: 10.000 người x 10.000 đồng/ngày x 22 ngày/tháng x 3 tháng = 6.600 triệu đồng.

+ Hỗ trợ tiền đi lại trong thời gian học nghề cho người phải đi học xa nơi cư trú trên 15km, dự kiến khoảng 2.000 (chiếm khoảng 20%): 2.000 người x 200.000 đồng/người/khóa học = 400 triệu đồng.

- Đối tượng phải chuyển đổi nghề do bị ảnh hưởng các chính sách của nhà nước; chiến sĩ lực lượng vũ trang xuất ngũ từ năm 2009 trở về trước (không thuộc diện hưởng chính sách học nghề theo Quyết định số 121/2009/QĐ-TTg ngày 09 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ); trẻ em lang thang, cơ nhỡ, trẻ em đường phố; đối tượng mại dâm, ma túy đang tập trung giáo dục tại Trung tâm Giáo dục Lao động Xã hội; Các đối tượng, mại dâm, ma túy hoàn lương ngoài cộng đồng; phạm nhân hết hạn tù trở về địa phương hoà nhập cộng đồng... kể cả nông thôn và thành thị.

+ Chi phí hỗ trợ dạy nghề: 32.500 người x 2 triệu đồng/người/khóa = 65.000 triệu đồng.

+ Hỗ trợ tiền ăn trong thời gian học nghề: 32.500 người x 10.000 đồng/ngày x 22 ngày/tháng x 3 tháng = 21.450 triệu đồng.

+ Hỗ trợ tiền đi lại trong thời gian học nghề cho người phải đi học xa nơi cư trú trên 15km, dự kiến khoảng 3.250 người (chiếm khoảng 10%): 3.250 người x 200.000 đồng/người/khóa học = 650 triệu đồng.

*** Dạy nghề trình độ trung cấp nghề:**

Kinh phí hỗ trợ dạy nghề: 7.500 người x 190.000/tháng x 10 tháng/năm học x 3 năm = 42.750 triệu đồng.

c) Thời gian thực hiện:

- Đối với hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn sẽ thực hiện trong thời gian từ năm 2011 đến 2020;
- Đối với hỗ trợ dạy nghề trình độ trung cấp nghề theo mô hình vừa học văn hóa vừa học nghề sẽ thực hiện từ năm 2011 đến năm 2022 (vì hỗ trợ trong 03 năm học), đến năm 2020 sẽ kết thúc tuyển sinh; năm 2022 số học sinh sẽ ra trường.

d) Đơn vị thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ sở dạy nghề.

6. Hoạt động 6: Kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án.**a) Nội dung chủ yếu:**

- Xây dựng tiêu chí giám sát, đánh giá Đề án; thiết lập phương pháp thu thập và xử lý thông tin, quản lý kinh phí Đề án; nâng cao năng lực xây dựng kế hoạch, quản lý, triển khai và tổ chức thực hiện Đề án ở các cấp.
- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án ở thành phố, các quận, huyện hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ.
- Báo cáo, tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nội dung Đề án; tình hình quản lý và sử dụng ngân sách của Đề án.

b) Kinh phí thực hiện: tổng kinh phí dự kiến là 2.000 triệu đồng, bình quân mỗi năm là 200 triệu đồng/năm.

- Hoạt động của Ban Chỉ đạo Đề án cấp thành phố về thực hiện Đề án (kiểm tra, giám sát, hội họp, công tác, hội nghị sơ kết...); kinh phí dự kiến khoảng 100 triệu đồng/năm.
- Thuê kiểm toán độc lập kiểm toán, đánh giá tình hình sử dụng kinh phí của đề án hàng năm; kinh phí dự kiến khoảng 100 triệu đồng/năm.

c) Thời gian thực hiện: từ năm 2011 đến năm 2020.

d) Đơn vị thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các thành viên Ban Chỉ đạo.

II. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường:**1. Hoạt động 1: Xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng.****a) Nội dung chủ yếu:**

- Tổ chức điều tra xác định những nội dung cần đào tạo, bồi dưỡng và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ, công chức xã trong giai đoạn 2010 - 2020.
- Xây dựng danh mục chương trình, nội dung cần đào tạo, bồi dưỡng và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ cán bộ, công chức xã theo từng đối tượng cụ thể.

b) Kinh phí dự kiến: 1.000 triệu đồng, trong đó bình quân 100 triệu đồng/năm.

c) Thời gian thực hiện: từ năm 2011 đến năm 2020.

d) Đơn vị thực hiện: Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các quận, huyện.

2. Hoạt động 2: Xây dựng các chương trình, nội dung đào tạo, bồi dưỡng.**a) Nội dung chủ yếu:**

Xây dựng các chương trình đào tạo, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn đối với mỗi chức danh công chức, chức danh cán bộ quản lý cấp xã.

b) Kinh phí dự kiến: 1.200 triệu đồng, bình quân 120 triệu đồng/năm.

c) Thời gian thực hiện: từ năm 2011 đến năm 2020.

d) Đơn vị thực hiện: Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

3. Hoạt động 3: Phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên.

a) Nội dung chủ yếu:

- Xây dựng tiêu chuẩn, nhiệm vụ, các chế độ, chính sách, cơ chế đãi ngộ đối với giảng viên để thu hút những người có năng lực, những người giỏi vào làm trong các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức; những người hoạt động trên các lĩnh vực, mọi thành phần tham gia vào công tác đào tạo, bồi dưỡng; thu hút những người có năng lực đang công tác tại các cơ quan đơn vị tham gia giảng dạy theo chế độ kiêm chức. Vì những kiến thức, kỹ năng phục vụ cho công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ở hệ thống các cơ sở đào tạo cho cán bộ, công chức đều rất thiếu giáo viên.

- Đào tạo, bồi dưỡng cho giáo viên, giảng viên của trường chính trị thành phố, các trung tâm bồi dưỡng chính trị quận, huyện, các cơ sở đào tạo đáp ứng chương trình, nội dung giảng dạy.

- Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, giảng viên phương pháp giảng dạy mới, truyền đạt tích cực, chú trọng thực tế thực hành và xử lý các tình huống, phù hợp đối tượng giảng dạy.

b) Kinh phí dự kiến: 1.500 triệu đồng, bình quân 150 triệu đồng/năm.

c) Thời gian thực hiện: từ năm 2011 đến năm 2020.

d) Đơn vị thực hiện: Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

4. Hoạt động 4: Xây dựng chế độ, chính sách về đào tạo, bồi dưỡng.

a) Nội dung chủ yếu:

Nghiên cứu xây dựng các chế độ, chính sách phù hợp, bao gồm cả chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức địa đào tạo, bồi dưỡng và cơ chế giao cho các cơ sở đào tạo ngoài hệ thống như các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, các viện nghiên cứu tham gia việc đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức cấp xã.

b) Kinh phí dự kiến: 500 triệu đồng, bình quân 50 triệu đồng/năm.

c) Thời gian thực hiện: từ năm 2011 đến năm 2020.

d) Đơn vị thực hiện: Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan.

5. Hoạt động 5: Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã

a) Nội dung chủ yếu:

Đào tạo, bồi dưỡng, cho khoảng 2.029 lượt cán bộ, công chức cấp xã, trong đó:

- Giai đoạn 2011 - 2015: đào tạo, bồi dưỡng trang bị và nâng cao kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội, điều hành và thực thi công vụ cho 1.029 lượt cán bộ, công chức cấp xã theo chức danh và vị trí làm việc.

- Giai đoạn 2016 - 2020: đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu, nâng cao kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội cho 1.000 lượt cán bộ, công chức cấp xã đáp ứng yêu cầu đổi mới toàn diện, đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

b) Kinh phí dự kiến: 3.000 triệu đồng, tính bình quân kinh phí đào tạo khoảng 1,5 triệu đồng/lượt người.

c) Thời gian thực hiện: từ năm 2011 đến năm 2020.

d) Đơn vị thực hiện: Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

E. NHU CẦU KINH PHÍ ĐẢM BẢO THỰC HIỆN ĐỀ ÁN:

I. Tổng kinh phí thực hiện Đề án:

Tổng kinh phí thực hiện Đề án trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2020 là 770.670 triệu đồng. Cụ thể:

1. Nguồn vốn:

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 221.250 triệu đồng.
- Ngân sách địa phương: 508.826 triệu đồng.
- Huy động nguồn hợp pháp khác (nếu có): 40.594 triệu đồng.

2. Nội dung và kết cấu nguồn vốn:**a) Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất: 420.000 triệu đồng.**

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 95.000 triệu đồng.
- Ngân sách địa phương: 325.000 triệu đồng.

b) Đầu tư mua sắm trang thiết bị: 139.000 triệu đồng.

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 119.000 triệu đồng.
- Ngân sách địa phương: 20.000 triệu đồng.

c) Hoạt động của Đề án: 211.670 triệu đồng.

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 7.250 triệu đồng.
- Ngân sách địa phương: 163.826 triệu đồng.
- Huy động nguồn hợp pháp khác (nếu có): 40.594 triệu đồng.

3. Phân kỳ đầu tư và thực hiện Đề án:**a) Giai đoạn 2011 - 2015:**

- Tổng kinh phí thực hiện dự kiến là: 595.560 triệu đồng.
- Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 162.625 triệu đồng.
- Ngân sách địa phương: 413.493 triệu đồng.
- Huy động nguồn hợp pháp khác (nếu có): 19.442 triệu đồng.

b) Giai đoạn 2016 - 2020

- Tổng kinh phí thực hiện dự kiến là: 175.110 triệu đồng.
- Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 58.625 triệu đồng.
- Ngân sách địa phương: 95.333 triệu đồng.
- Huy động nguồn hợp pháp khác (nếu có): 21.152 triệu đồng.

c) Ngoài ra, năm 2021 - 2010: ngân sách địa phương và nguồn huy động khác cần phải bố trí thêm kinh phí là 4.275 triệu đồng để tiếp tục hỗ trợ cho số học sinh học trình độ trung cấp nghề để hoàn thành khóa học.

4. Kết cấu nội dung hoạt động:**a) Dạy nghề cho lao động nông thôn là: 759.195 triệu đồng, trong đó:**

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 219.500 triệu đồng.
- Ngân sách địa phương: 500.656 triệu đồng.
- Huy động nguồn hợp pháp khác (nếu có): 39.039 triệu đồng.

b) Đào tạo cán bộ, công chức cấp xã: 7.200 triệu đồng.

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 1.750 triệu đồng.
- Ngân sách địa phương: 4.750 triệu đồng.
- Huy động nguồn hợp pháp khác (nếu có): 700 triệu đồng.

II. Kinh phí của Đề án theo từng nội dung hoạt động:**1. Dạy nghề cho lao động nông thôn:**

a) Hoạt động 1: Tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm đối với lao động nông thôn.

Kinh phí dự kiến là:	2.250 triệu đồng, trong đó:
- Ngân sách Trung ương hỗ trợ:	1.000 triệu đồng.
- Ngân sách địa phương:	800 triệu đồng.
- Huy động nguồn hợp pháp khác (nếu có):	450 triệu đồng.

b) Hoạt động 2: Điều tra khảo sát và dự báo nhu cầu dạy nghề cho lao động nông thôn.

Kinh phí dự kiến là:	4.500 triệu đồng, trong đó:
- Ngân sách Trung ương hỗ trợ:	3.150 triệu đồng.
- Ngân sách địa phương:	1.350 triệu đồng.
- Huy động nguồn hợp pháp khác (nếu có):	500 triệu đồng.

c) Hoạt động 3: Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề đối với các cơ sở dạy nghề công lập.

Kinh phí dự kiến là:	559.000 triệu đồng, trong đó:
- Ngân sách Trung ương hỗ trợ:	214.000 triệu đồng.
- Ngân sách địa phương:	345.000 triệu đồng.
* Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất:	420.000 triệu đồng.
- Ngân sách Trung ương hỗ trợ:	95.000 triệu đồng.
- Ngân sách địa phương:	325.000 triệu đồng.
* Đầu tư mua sắm trang thiết bị:	139.000 triệu đồng.
- Ngân sách Trung ương hỗ trợ:	119.000 triệu đồng.
- Ngân sách địa phương:	20.000 triệu đồng.

d) Hoạt động 4: Phát triển giáo viên, cán bộ quản lý dạy nghề.

Kinh phí dự kiến là:	3.500 triệu đồng, trong đó:
- Ngân sách Trung ương hỗ trợ:	1.500 triệu đồng.
- Ngân sách địa phương:	1.500 triệu đồng.
- Huy động nguồn hợp pháp khác (nếu có):	500 triệu đồng.

đ) Hoạt động 5: Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Kinh phí dự kiến là 192.220 triệu đồng, do Cần Thơ là một trong những địa phương tự cân đối ngân sách nên toàn bộ kinh phí hỗ trợ dạy nghề cho người lao động do ngân sách địa phương tự bố trí để thực hiện.

- Ngân sách địa phương:	153.776 triệu đồng.
- Huy động nguồn hợp pháp khác (nếu có):	38.444 triệu đồng.

e) Hoạt động 6: Kiểm tra, giám sát thực hiện Đề án.

Kinh phí dự kiến là:	2.000 triệu đồng, trong đó:
- Ngân sách Trung ương hỗ trợ:	1.000 triệu đồng.
- Ngân sách địa phương:	1.000 triệu đồng.

2. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức:**a) Hoạt động 1: Xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng.**

Kinh phí dự kiến:	1.000 triệu đồng, trong đó:
-------------------	-----------------------------

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 500 triệu đồng.
- Ngân sách địa phương: 500 triệu đồng.

b) Hoạt động 2: Xây dựng các chương trình, nội dung đào tạo, bồi dưỡng.

- Kinh phí dự kiến: 1.200 triệu đồng, trong đó:
- Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 500 triệu đồng.
 - Ngân sách địa phương: 500 triệu đồng.
 - Huy động nguồn hợp pháp khác (nếu có): 200 triệu đồng.

c) Hoạt động 3: Phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên

- Kinh phí dự kiến: 1.500 triệu đồng, trong đó:
- Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 500 triệu đồng.
 - Ngân sách địa phương: 500 triệu đồng.
 - Huy động nguồn hợp pháp khác (nếu có): 500 triệu đồng.

d) Hoạt động 4: Xây dựng chế độ, chính sách về đào tạo, bồi dưỡng

- Kinh phí dự kiến: 500 triệu đồng, trong đó:
- Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 250 triệu đồng.
 - Ngân sách địa phương: 250 triệu đồng.

đ) Hoạt động 5: Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã.

Kinh phí dự kiến: 3.000 triệu đồng, do Cần Thơ là một trong những địa phương tự cân đối ngân sách nên toàn bộ kinh phí hỗ trợ dạy nghề cho người lao động lao động ngân sách địa phương bố trí.

G. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

- Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Thường trực Ban Chỉ đạo Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn thành phố Cần Thơ đến năm 2020) được thành lập tại Quyết định số 1593/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ tổ chức triển khai thực Đề án này theo các nội dung đã được phê duyệt.

- Các sở, ban, ngành thành phố và Ủy ban nhân dân các quận, huyện căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao tại Quy chế hoạt động Ban Chỉ đạo Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn thành phố Cần Thơ đã được phê duyệt tại Công văn số 4100/UBND-VXNC ngày 06 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố tham gia tổ chức thực hiện Đề án đạt hiệu quả./.